TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/DS-PT
Ngày 19 - 01 - 2018
V/v tranh chấp về quyền sở hữu tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bình Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2017/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp dân sự về quyền sở hữu tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2017/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 308/2017/QĐPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Văn H1, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Tổ A, ấp H.K, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị N1, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số B, đường T.H.D, Tổ C, Khóm D, Phường G, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Lê Văn S, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số H, lộ H.Đ, Tổ A, ấp H.K, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Võ Phát T - Văn phòng luật sư Đ.T – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Nguyễn Thị N2, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số M, Ấp N, xã P.M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Ủy ban nhân dân thành phố C;

Địa chỉ: Số P, Đường Q, Phường R, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Nguyễn Thúy H2, sinh năm 1969;

4/ Lê Dương Trung H3, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp H.K, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà H2, anh H3: Ông Lê Văn S, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số H, lộ H.Đ, Tổ A, ấp H.K, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Ông Lê Văn S.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Năm 2003, ông H1 có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N2 phần đất diện tích 76,5m^2, tại thửa số 363, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H.A, thành phố C. Hai bên đã thống nhất vị trí phần đất chuyển nhượng và cắm trụ đá để xác định vị trí; đồng thời xác định phần đất còn lại từ trụ đá trở ra đường lộ, diện tích 16m^2 vẫn còn là của ông H1. Do phần đất này trước khi chuyển nhượng cho bà N2 thì đã được nhà nước quy hoạch làm đường nên không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1.

Năm 2007, bà N2 chuyển nhượng lại toàn bộ phần đất này cho ông Lê Văn S và ông S có nhận chuyển nhượng thêm phần đất của ông K nên sau đó ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích tổng cộng là 141m^2.

Năm 2014, Nhà nước tiến hành giải phóng mặt bằng, mở rộng hành lang đường bộ nên phần diện tích đất của ông H1 không chuyển nhượng cho bà N2 thuộc diện được nhận đền bù với số tiền là 24.600.000 đồng, nhưng ông S đã đứng ra nhận toàn bộ số tiền nêu trên từ Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư thành phố C. Lúc đó hai bên thỏa thuận miệng là sau khi ông S nhận xong thì giao tiền cho ông H1 nhưng khi nhận tiền xong ông S không thực hiện đúng theo thỏa thuận.

Nay ông H1 khởi kiện yêu cầu xác định số tiền đền bù 24.600.000đ nêu trên thuộc quyền sở hữu của ông vì tại thời điểm quy hoạch thì diện tích đất này vẫn thuộc quyền sử dụng của ông H1, đồng thời yêu cầu ông S, bà H2 và

anh H3 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại số tiền 24.600.000đ nêu trên cho ông H1.

Ngày 27/6/2016, ông H1 khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 438/QĐ-HĐBTHT&TĐC của Hội đồng Bồi thường Hỗ trợ và Tái định cư thành phố C về số tiền 24.600.000 đồng; nhưng sau đó đã rút yêu cầu này.

- Bị đơn ông Lê Văn S trình bày:

Ông S thừa nhận phần đất của ông thuộc thửa 363, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H.A, thành phố C có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị N2. Ông S xác định phần đất nhà nước bồi thường là không cấp quyền sở hữu cho ai và ông đã sử dụng để làm đường đi, trồng cây trên diện tích đất đó. Ông nhận chuyển nhượng đất thì không có việc thỏa thuận trước đó giữa ông H1 và bà N2 là phần đất từ trụ đá trở vào của bà N2 và từ trụ đá trở ra lộ giới còn của ông H1 khi hai người này chuyển nhượng đất. Ông S không có thỏa thuận với ông H1 về việc nhận tiền đền bù rồi giao lại cho ông H1 như ông H1 trình bày. Ngoài ra, khi Nhà nước đền bù đối với phần diện tích đất 16m^2 này đã được họp dân nhưng ông H1 không có ý kiến ngăn cản hay tranh chấp gì nhưng khi Ủy ban nhân dân thành phố C ra quyết định bồi thường hỗ trợ tái định cư cho ông thì ông H1 phát sinh tranh chấp. Như vậy, ông xác định việc Nhà nước đền bù cho ông là đúng đối tượng.

Do đó, ông S không đồng ý trả cho ông H1 số tiền Nhà nước đền bù 24.600.000đ. Ông S không có yêu cầu giải quyết về số tiền san lắp đất làm đường đi trên phần đất 16m^2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Dương Trung H3:

Anh H3 không có yêu cầu gì đối với số tiền 24.600.000 đồng và không đồng ý liên đới trả số tiền 24.600.000 đồng cho ông H1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thúy H2 trình bày:

Bà là vợ của ông S. Bà thống nhất với lời trình bày của ông S và không đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 24.600.000đ theo yêu cầu của ông H1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố C:

Theo quyết định số 438/QĐ-HĐBTHT&TĐC; Quyết định số 138/QĐ-HĐBTHT&TĐC của Ủy ban nhân dân thành phố C; Công văn số 1912/UBND-TN ngày 16/12/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố C và xác nhận của bà Nguyễn Thị N2, phần 16m^2 đất trồng cây lâu năm (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là đền bù cho ông S; nguồn gốc đất của ông H1 nhưng ông H1 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phần đất 16m^2 nằm giáp lộ liền kề thửa đất ông S và ông đã sử dụng nên là của ông S; khi có quyết định bồi thường ông H1 cũng không khiếu nại. Do vậy, việc yêu cầu của ông H1 là không có căn cứ.

Bản án số 48/2017/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố C quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H1 yêu cầu ông Lê Văn S trả cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền là 24.600.000 đồng.

- Buộc ông Lê Văn S có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền là 24.600.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông H1 yêu cầu bà Nguyễn Thúy H2, anh Lê Dương Trung H3 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền là 24.600.000 đồng.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn H1 về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số 438/QĐ-HĐBTHT&TĐC, của Hội đồng Bồi thường Hỗ trợ và Tái định cư thành phố C về số tiền 24.600.000 đồng.

- Ngoài ra còn án phí, chi phí tố tụng dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 30/8/2017 ông Lê Văn S kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp có Quyết định kháng nghị số 11/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/9/2017: Kháng nghị một phần bản án sơ thẩm số 48/2017/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố C về nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C.

Tại phiên tòa phúc thẩm Ủy ban nhân dân thành phố C, bà Nguyễn Thị N2 có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Đại diện nguyên đơn bà Võ Thị N1, bị đơn Lê Văn S, Luật sư Võ Phát T có mặt và khẳng định đã xuất trình chứng cứ đầy đủ cho Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, bà N1 đại diện nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thống nhất với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Phần đất được đền bù thuộc lộ giới nên nguyên đơn không sử dụng, không đăng ký quyền sử dụng đất được. Tiền 16m^2 đất được đền bù là không nằm trong phạm vi diện tích đất chuyển nhượng cụ thể giữa các bên, do đó vẫn còn nguồn gốc thuộc quyền của ông H1 nên nguyên đơn được hưởng tiền đền bù. Về thỏa thuận nhận tiền đền bù ông S đưa lại là do tình cảm nên không có văn bản; ông S không đưa lại tiền nên mới có tranh chấp. Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông S trình bày đất ông nhận chuyển nhượng từ bà N2 vào năm 2007 có phần đất giáp hành lang lộ giới lộ H.Đ thì không có thỏa thuận là đất

ông H1. Sau khi chuyển nhượng đất thì ông S cất nhà, san lắp đất làm đường đi từ lộ vào nhà nhưng ông H1 cũng không ngăn cản hay tranh chấp đến khi có quyết định bồi thường tiền cho ông thì ông H1 lại phát sinh tranh chấp. Trước đó ông H1 có tham dự họp dân về việc đền bù tiền thu hồi đất nhưng cũng không có ý kiến tranh chấp. Nên không đồng ý trả tiền cho ông H1. Bà N2 đã có xác nhận cho ông theo giấy xác nhận ngày 25/3/2015.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ý kiến: Đất ông H1 chuyển nhượng cho bà N2; bà N2 chuyển nhượng cho ông S đều phải có phần đất giáp lộ giới mới thỏa thuận chuyển nhượng được. Đất được đền bù không ai được cấp quyền sử dụng đất nên quyền sở hữu người được nhận là ông S. Quy trình đền bù của nhà nước đã đúng trình tự thủ tục và cũng phù hợp với nội dung bà N2 xác nhận nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông H1 đối với ông S.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án giữ nguyên kháng nghị bản án sơ thẩm. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung: Nguồn gốc phần đất tranh chấp các đương sự nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất năm 2003, ông Nguyễn Văn H1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N2 phần đất diện tích 76,5m^2, tại thửa số 363, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H.A. Năm 2007, bà N2 chuyển nhượng lại toàn bộ phần đất này cho ông Lê Văn S và ông S có nhận chuyển nhượng thêm phần đất của ông K nên sau đó ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích tổng cộng là 141m^2.

[2] Năm 2014, nhà nước tiến hành giải phóng mặt bằng, mở rộng hành lang đường bộ nên phần diện tích đất 16m^2 giáp thửa đất các bên chuyển nhượng và lộ giới thuộc diện được nhận đền bù với số tiền là 24.600.000 đồng; theo hồ sơ và quyết định được đền bù thì ông S đã đứng ra nhận toàn bộ số tiền nên ông H1 kiện yêu cầu trả lại cho ông. Yêu cầu của nguyên đơn ông H1 được Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận nhận định căn cứ như sau: Yêu cầu khởi kiện số tiền 24.600.000đ mà ông H1 yêu cầu xác định quyền sở hữu và yêu cầu ông S phải giao trả lại xuất phát từ việc Ủy ban nhân dân thành phố C thu hồi phần đất diện tích 16m^2 cặp lộ và liền kề với thửa 363, tờ bản đồ số 8 của ông S. Qua các lần chuyển nhượng đó đều có xác định cụ thể diện tích đất chuyển nhượng 76,5m^2 mà không có phần diện tích đất này nên vẫn còn là của ông H1. Căn cứ vào nguồn gốc đất trước đây là của ông H1 nên việc bồi

thường cho ông S là không đúng đối tượng. Theo Án lệ số 02/2016/AL về căn cứ xác lập quyền sở hữu tài sản được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 27/2010/DSGĐT ngày 08/7/2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, xét thấy có tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại Điều 235 Bộ luật dân sự năm 2005 và theo Án lệ số 02/2016/AL, có đủ cơ sở để xác định số tiền đang tranh chấp nói trên là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông H1 nên buộc ông S trả tiền cho ông H1.

[3] Đối với yêu cầu của ông H1 yêu cầu bà H2 và anh H3 phải có nghĩa vụ liên đới với ông S trả số tiền 24.600.000đ, thì tại thời điểm ông H1 nhận số tiền trên thì bà H4 (vợ trước của ông S) đã chết. Thời điểm ông S nhận tiền đền bù thì anh H3 còn nhỏ tuổi, bà H2 mới về sống chung với ông S; ông S trình bày sử dụng cá nhân. Từ đó không buộc bà H2, anh H3 cùng có trách nhiệm liên đới cùng ông S trả tiền cho ông H1. Các đương sự không có kháng cáo phần này nên không xem xét lại.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy quá trình sử dụng 16m^2 đất được đền bù, năm 2003 ông H1 chuyển nhượng cho bà N2 cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có chứng cứ chứng minh có thỏa thuận chừa hành lang lộ giới lại của ông H1. Năm 2007 bà N2 chuyển nhượng cho ông S; do đất hầm ông S lấp cát, trồng cây sử dụng. Đến năm 2013, năm 2014 mới có quy hoạch đền bù. Ông H1 có phần đất kế bên có tham dự việc đền bù của nhà nước nhưng không có khiếu nại về phần đất được đền bù cho ông S.

[5] Về giấy xác nhận bà Nguyễn Thị N2 ngày 22/11/2014 do ông H1 cung cấp chứng cứ thì không có thỏa thuận xác định vị trí đất được đền bù mà chỉ xác nhận diện tích đất chuyển nhượng chiều dài 17m, chiều ngang 4,5m ngoài phần đất trên ra còn lại của ông H1. Còn nội dung Giấy xác nhận ngày 9/3/2015 và Giấy xác nhận ngày 25/3/2015 có Ủy ban nhân dân xã P.M xác nhận chữ ký của bà Nguyễn Thị N2 do ông S cung cấp chứng cứ thì xác nhận năm 2003 bà mua đất của ông H1 không đề cập đến vấn đề hành lang lộ giới là bà phải mua là bởi vì bà mua đất mặt tiền thì hành lang lộ giới là thuộc của bà nếu không thì bà không mua. Biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2018 bà N2 trình bày là khi chuyển nhượng không có trụ đá xác định ranh đất phần chuyển nhượng theo giấy chứng nhận với phần còn lại giáp hành lang lộ giới. Ông S không thừa nhận khi nhận tiền đền bù sẽ đưa lại cho ông H1; ông H1 cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Lời xác nhận của bà N2, trình bày của ông S cũng phù hợp với thông lệ ý chí người nhận chuyển nhượng đất khi chuyển nhượng đất có vị trí đất giáp lộ giới thì phải đảm bảo có đường đi đất giáp lộ giới, đảm bảo cho việc sử dụng đất thì mới đồng ý nhận chuyển nhượng. Đồng thời về giá trị đất giáp mặt tiền lộ giới thì sẽ có giá trị khác nếu đất chuyển nhượng không có mặt tiền phải đi nhờ qua lối đi đất người khác. Do đó đối với diện tích đất lộ giới được đền bù giáp diện tích đất mà bà N2, ông S nhận chuyển nhượng từ ông H1, mà không được có quyền sử dụng đối với diện tích

giáp lộ này thì không thể sử dụng đất, không đúng mục đích của người nhận chuyển nhượng đất; không đúng giá trị đất chuyển nhượng giữa các bên thỏa thuận.

[6] Về căn cứ các văn bản có giá trị pháp lý: Quyết định số 438/QĐ-HĐBTHT&TĐC ngày 07/11/2014 của Hội đồng Bồi thường Hỗ trợ và Tái định cư thành phố C, Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của UBND thành phố C, Công văn số 1912/UBND-TN ngày 16/12/2015 của UBND thành phố C và xác nhận của bà Nguyễn Thị N2 thì phần diện tích đất 16m^2 này là đền bù cho ông S là đúng theo trình tự pháp luật quy định. Công văn số 100/CV-UBND, ngày 21/4/2016 của Ủy ban nhân dân xã H.A xác nhận nguồn gốc đất là của ông H1 chuyển nhượng đến ông S thì đất đền bù không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H1, ông S lý do đất thuộc hành lang lộ giới không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong trường hợp quy hoạch làm đường ông S có giấy chứng nhận đối với diện tích đất liền kề mà ông H1 không có giấy nên ông S được kê khai đăng ký, thêm vào đó ông H1 cũng không có ý kiến, khiếu nại. Ông S là người sử dụng hợp pháp từ thời điểm nhận chuyển nhượng đất của bà N2 cho đến nay. Vì vậy, quyết định bồi thường về đất cho ông S là đúng đối tượng.

[7] Việc Tòa án cấp sơ thẩm vận dụng án lệ số 02/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì về nội dung của án lệ áp dụng: Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhờ người ở trong nước đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ mình, khi giải quyết tranh chấp thì Tòa án phải xem xét và tính công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho người đứng tên hộ; trường hợp không xác định được chính xác công sức của người đó thì cần xác định người thực chất trả tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và người đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ có công sức ngang nhau để chia phần giá trị chênh lệch tăng thêm so với tiền gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ban đầu. Do vậy việc áp dụng không chính xác, không đúng trong vụ án này.

[8] Từ những nhận định trên xét yêu cầu kháng cáo của ông S, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn là có cơ sở. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị do bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông H1 không có căn cứ nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H1. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông H1 phải chịu án phí sơ thẩm nhưng do ông là người cao tuổi nên được miễn án phí và ông S được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 158 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S.

- Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm 48/2017/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố C.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H1 đối với ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thúy H2, anh Lê Dương Trung H3 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H1 số tiền là 24.600.000 đồng.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn H1 về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số 438/QĐ-HĐBTHT&TĐC ngày 07/11/2014 của Hội đồng Bồi thường Hỗ trợ và Tái định cư thành phố C về số tiền 24.600.000 đồng.

- Về án phí, chi phí tố tụng dân sự:

- Án phí, chi phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn H1 được nhận lại các số tiền tạm ứng án phí là 615.000 đồng theo biên lai thu số 030879 ngày 12/02/2015 và 200.000 đồng theo biên lai thu số 02442 ngày 12/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu tổng cộng là 200.000 đồng nhưng do đã nộp tạm ứng và đã chi xong nên ông H1 không phải nộp thêm.

+ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn S được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 00100 ngày 30/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Chí Tâm